



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH**

Số: 31/CV-HBS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Người ký: CÔNG TY CỔ
PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA
BÌNH
Email: hbs@hbs.com.vn
Ký ngày 19/01/2023 16:09:51

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2023

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán**

Trước hết Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình (HBS) xin gửi lời cảm ơn sự quan tâm giúp đỡ của Quý cơ quan trong thời gian qua.

Căn cứ theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ tài chính ban hành về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán. Chúng tôi xin gửi giải trình về số liệu Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2022 là 2.698.810.230 VNĐ so với Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2021 là 5.653.869.022 VNĐ giảm 89% lý do là doanh thu hoạt động môi giới kỳ này giảm so với cùng kỳ năm trước.

Bằng văn bản này Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình xin giải trình cho Quý Cơ quan.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu HBS

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thành Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
TÀI SẢN				
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		350,654,920,789	271,941,759,225
I. Tài sản tài chính	110		348,836,653,147	271,363,767,235
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A7.1	337,565,148,405	181,341,528,856
1.1. Tiền	111.1		5,935,438,816	29,341,528,856
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		331,629,709,589	152,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	A7.3.1	3,732,730,020	16,700,631,610
3. Các khoản cho vay	114	A7.3.4		70,793,824,116
4. Các khoản phải thu	117	A.7.5		142,704,110
4.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	A7.3.5		142,704,110
4.1.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4			142,704,110
5. Trả trước cho người bán	118	A.7.8	700,000,000	
6. Các khoản phải thu khác	122	A.7.5	6,838,774,722	2,385,078,543
II. Tài sản ngắn hạn khác	130	A.7.8	1,818,267,642	577,991,990
1. Tạm ứng	131		20,055,491	10,055,371
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		1,737,496,132	507,220,600
3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		60,716,019	60,716,019
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		56,527,950,469	130,068,234,545
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		7,561,903,454	5,074,663,249
1. Các khoản đầu tư	212	A.7.3.2	8,376,160,000	5,896,160,000
1.1. Đầu tư dài hạn khác	212.4		8,376,160,000	5,896,160,000
2. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		(814,256,546)	(821,496,751)
II. Tài sản cố định	220		5,029,025,489	300,763,889
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.7.14	70,761,600	
- Nguyên giá	222		18,431,251,607	18,360,490,007
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(18,360,490,007)	(18,360,490,007)
2. Tài sản cố định vô hình	227	A.7.15	4,958,263,889	300,763,889
- Nguyên giá	228		20,849,916,470	15,789,916,470
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(15,891,652,581)	(15,489,152,581)
III. Bất động sản đầu tư	230	A.7.16	32,735,181,348	34,687,401,444
- Nguyên giá	231		76,868,886,130	76,868,886,130
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		(44,133,704,782)	(42,181,484,686)
V. Tài sản dài hạn khác	250		11,201,840,178	90,005,405,963
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	A.7.7		80,000,000,000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7.6	52,618,236	139,342,446
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		1,196,674,023	
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.7.17	9,952,547,919	9,866,063,517
5. Tài sản dài hạn khác	255			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		407,182,871,258	402,009,993,770

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
NGUỒN VỐN				
A	B	C	1	2
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3,205,513,959	4,501,047,112
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		3,205,513,959	4,501,047,112
1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.7.9	46,147,736	208,161,635
2. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.7.12	221,620,000	218,380,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.7.10	1,242,913,333	887,039,385
4. Phải trả người lao động	323		848,993,623	1,115,922,131
5. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		143,978,568	44,517,827
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.11	160,254,052	418,937,515
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.7.13		1,232,401,700
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		541,606,647	375,686,919
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		403,977,357,299	397,508,946,658
I. Vốn chủ sở hữu	410		403,977,357,299	397,508,946,658
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		329,999,800,000	329,999,800,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		329,999,800,000	329,999,800,000
a. Cổ phiếu phổ thông cổ quyền biểu quyết	411.1a		329,999,800,000	329,999,800,000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		4,991,340,768	4,585,701,311
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		4,991,340,768	4,585,701,311
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417		63,994,875,763	58,337,744,036
4.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		66,584,216,125	54,942,883,660
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(2,589,340,362)	3,394,860,376
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		407,182,871,258	402,009,993,770

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		32,999,980	32,999,980
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		10,137,130,000	14,827,970,000
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		5,420,000,000	5,420,000,000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
<i>Số lượng chứng khoán</i>			492,335,010,000	594,251,410,000
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		419,329,190,000	521,131,980,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		419,282,190,000	451,219,980,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		0	0
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		0	58,000,000,000
d. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		47,000,000	11,912,000,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		73,005,820,000	73,119,430,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		445,650,000	759,260,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		72,560,170,000	72,360,170,000
<i>Đồng Việt Nam</i>				
7. Tiền gửi của khách hàng	026		4,093,409,122	56,592,926,041
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		4,095,564,629	56,592,926,041
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		4,095,564,629	56,592,926,041
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		4,095,564,629	56,592,926,041
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		4,095,564,629	56,592,926,041
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035			

Hà Nội, ngày 12 tháng 1 năm 2023

NGƯỜI LẬP

Đào Thu Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Chu Dung

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thành Nam

CTCK: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Địa chỉ: Tầng 7+9, tòa nhà số 46-48 phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Mẫu số B01 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

Quý 4 Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến quý 4 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến quý 4 năm 2021
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		460,400	3,235,050,350	4,194,596,472	3,396,711,650
<i>b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	01.2	B.7.20	(739,600)	3,235,007,650	4,193,203,522	3,394,029,750
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	01.3	B.7.20	1,200,000	42,700	1,392,950	2,681,900
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	B.7.20	6,296,598,557		6,597,667,050	1,074,587,666
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	B.7.19	102,692,399	2,018,168,466	3,875,240,910	4,053,599,638
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	B.7.19	126,235,073	3,385,671,895	3,988,057,332	6,414,748,601
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	07					
1.5. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10					
1.5. Thu nhập hoạt động khác	11	B.7.20	3,234,508,241	777,863,731	6,366,349,724	6,834,699,478
Cộng doanh thu hoạt động	20		9,760,494,670	9,416,754,442	25,021,911,488	21,774,347,033
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
		B.7.22				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		2,335,042,094	4,130,550	5,984,570,112	35,231,340
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.2		2,335,042,094	4,130,550	5,984,570,112	35,231,340
2.2. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		1,303,659,522	2,901,531,767	7,204,533,928	7,843,086,194
2.3. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		43,277,714	306,960,317	231,564,621	531,745,276
Cộng chi phí hoạt động	40		3,681,979,330	3,212,622,634	13,420,668,661	8,410,062,810
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42	B.7.21	179,132,239	1,531,901,095	3,887,541,596	3,766,593,499
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		179,132,239	1,531,901,095	3,887,541,596	3,766,593,499
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
		B.7.23				
4.1. Chi phí dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		(57,116,853)	7,203,144	(7,240,205)	9,041,039

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến quý 4 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến quý 4 năm 2021
Cộng chi phí hoạt động tài chính	60		(57,116,853)	7,203,144	(7,240,205)	9,041,039
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B.7.24	2,711,478,067	1,637,288,932	7,333,913,229	8,438,855,414
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		3,603,286,365	6,091,540,827	8,162,111,399	8,682,981,269
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1 Thu nhập khác	81	B.7.25	165,635,652		165,635,652	
8.2 Chi phí khác	82	B.7.26	395,409,230		572,402,751	
Cộng kết quả hoạt động khác	80		(229,773,578)		(406,767,099)	
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		3,373,512,787	6,091,540,827	7,755,151,350	8,682,981,269
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91	B.7.27	5,708,094,481	6,091,540,827	13,738,714,412	2,591,440,442
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(2,334,581,694)		(5,983,563,062)	
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		674,702,557	437,671,805	1,551,068,859	570,192,122
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1001	B.7.27	1,141,618,896	437,671,805	2,747,742,882	570,192,122
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1002		(466,916,339)		(1,196,674,023)	
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		2,698,810,230	5,653,869,022	6,204,082,491	8,112,789,147
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		2,698,810,230	5,653,869,022	6,204,082,491	8,112,789,147
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	B.7.28	82	171	188	246

Hà Nội, ngày 12 tháng 1 năm 2023

NGƯỜI LẬP

Đào Thu Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Chu Dung
KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thành Nam
TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 4 năm 2022

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đầu năm đến quý 4 năm 2022	Đầu năm đến quý 4 năm 2021
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(93,145,545,000)	(13,178,300,000)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		101,842,080,000	53,433,200
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		(86,484,402)	
4. Cổ tức đã nhận	04		1,392,950	2,627,000
5. Tiền lãi đã thu	05		10,485,208,646	1,889,317,689
6. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(1,786,504,270)	(1,869,392,908)
7. Tiền chi trả cho người lao động	08		(6,489,409,905)	(5,300,324,347)
8. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(2,297,803,552)	(480,000,000)
9. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		199,208,573,569	43,963,751,510
10. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(46,377,126,887)	(67,129,871,384)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		161,354,381,149	(42,048,759,240)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		(5,130,761,600)	(355,000,000)
1. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25			1,900,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5,130,761,600)	51,545,000,000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		156,223,619,549	9,496,240,760
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		181,341,528,856	171,845,288,096
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:			181,341,528,856	171,845,288,096
Tiền	61		29,341,528,856	70,845,288,096
Các khoản tương đương tiền	62		152,000,000,000	101,000,000,000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70		337,565,148,405	181,341,528,856
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:			337,565,148,405	181,341,528,856
Tiền	71		5,935,438,816	29,341,528,856
Các khoản tương đương tiền	72		331,629,709,589	152,000,000,000

S. G. P. C
CHỦ HỒ
SỐ HOÀN

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đầu năm đến quý 4 năm 2022	Đầu năm đến quý 4 năm 2021
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		1,280,283,710,570	3,319,429,029,900
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(1,139,673,592,200)	(3,151,991,257,400)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		(193,117,244,275)	(114,177,682,748)
4. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		14,171,388,196	33,045,390,234
5. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(14,171,388,196)	(33,045,390,234)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(52,507,125,905)	53,260,089,752
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		56,592,926,041	3,332,836,289
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		56,592,926,041	3,332,836,289
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		4,085,800,136	56,592,926,041
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		4,085,800,136	56,592,926,041
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		4,085,800,136	56,592,926,041
Trong đó có kỳ hạn				

Hà Nội, ngày 12 tháng 1 năm 2023

NGƯỜI LẬP

Đào Thu Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Dung
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thành Nam
TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021		Năm 2022		31/12/2021	31/12/2022
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	329,999,800,000	329,999,800,000					329,999,800,000	329,999,800,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	329,999,800,000	329,999,800,000					329,999,800,000	329,999,800,000
1.2. Vốn bổ sung								
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	4,361,778,750	4,585,701,311	223,922,561		405,639,457		4,585,701,311	4,991,340,768
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	4,361,778,750	4,585,701,311	223,922,561		405,639,457		4,585,701,311	4,991,340,768
8. Lợi nhuận chưa phân phối	50,784,761,291	58,337,744,036	2,458,920,125	559,806,402	6,671,230,369		58,337,744,036	63,994,875,763
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	50,719,239,675	54,943,714,286	2,265,477,199	559,806,402	12,654,600,481	1,014,098,642	54,942,883,660	66,584,216,125
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	65,521,616	3,394,029,750	193,442,926		(5,983,370,112)		3,394,860,376	(2,589,340,362)
Tổng cộng	389,508,118,791	397,508,946,658	2,906,765,247	559,806,402	7,482,509,283	1,014,098,642	397,508,946,658	403,977,357,299

Hà Nội, ngày 12 tháng 1 năm 2023

NGƯỜI LẬP


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thu Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Dung

TỔNG GIÁM ĐỐC




TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thành Nam

- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số cuối năm	20,172,361,650	677,554,820	20,849,916,470
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	14,811,597,761	677,554,820	15,489,152,581
- Khấu hao trong năm	402,500,000		402,500,000
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối năm	15,214,097,761	677,554,820	15,891,652,581
Giá trị còn lại của TSCĐVH	4,958,263,889		4,958,263,889
- Tại ngày đầu quý			
- Tại ngày cuối năm	4,958,263,889		4,958,263,889

A.7.16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiên trúc	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá			
Đầu kỳ	51,538,610,342	25,330,275,788	76,868,886,130
Cuối kỳ	51,538,610,342	25,330,275,788	76,868,886,130
Giá trị hao mòn			
Đầu kỳ	16,851,208,898	25,330,275,788	42,181,484,686
Khấu hao trong kỳ	1,952,220,096		1,952,220,096
Cuối kỳ	18,803,428,994	25,330,275,788	44,133,704,782
Giá trị còn lại			
Đầu kỳ	34,687,401,444		34,687,401,444
Cuối kỳ	32,735,181,348		32,735,181,348

A.7.17. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Khoản mục	31/12/2022	01/01/2022
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	5,759,413,922	5,672,929,520
Tiền lãi lũy kế	4,073,133,997	4,073,133,997
Cộng	9,952,547,919	9,866,063,517

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện

B.7.19. Doanh thu từ nghiệp vụ môi giới chứng khoán

STT	Các loại doanh thu	Năm 2022		Quý 4 năm 2021
		Quý 4	Lũy kế đến quý 4	
1	Lãi từ các tài khoản cho vay và phải thu	102,692,399	3,875,240,910	2,018,168,466
2	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	126,235,073	3,988,057,332	3,385,671,895
	Cộng	228,927,472	7,863,298,242	5,403,840,361

B.7.20. Doanh thu khác

Các loại doanh thu khác	Năm 2022		Quý 4 năm 2021
	Quý 4	Lũy kế đến quý 4	
a) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS			
Từ tài sản tài chính FVTPL	(739,600)	4,193,203,522	3,235,007,650
Cộng	(739,600)	4,193,203,522	3,235,007,650
c) Thu nhập hoạt động khác			
Trong đó:			
-Thu nhập từ hoạt động đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,200,000	1,392,950	42,700
-Thu nhập từ tư vấn tài chính			
-Lãi từ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6,296,598,557	6,597,667,050	
- Thu nhập từ cho thuê tài sản	3,234,508,241	6,366,349,724	777,863,731
Các khoản giảm trừ doanh thu			
Thu nhập thuần hoạt động khác	9,532,306,798	12,965,409,724	777,906,431

B.7.21. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Các loại doanh thu	Năm 2022		Quý 4 năm 2021
		Quý 4	Lũy kế đến quý 4	
1	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	179,132,239	3,887,541,596	881,901,095
2	Cổ tức được chia			650,000,000
	Cộng	179,132,239	3,887,541,596	1,531,901,095

B.7.22. Chi phí hoạt động kinh doanh

STT	Các loại chi phí khác	Năm 2022		Quý 4 năm 2021
		Quý 4	Lũy kế đến quý 4	
1	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1,303,659,522	7,204,533,928	2,901,531,767
2	Chi phí nghiệp vụ Lưu ký chứng khoán	43,277,714	231,564,621	306,960,317
3	Chi phí hoạt động tự doanh	2,335,042,094	5,984,570,112	4,130,550
	Cộng	3,681,979,330	13,420,668,661	3,212,622,634

B.7.23. Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	Năm 2022		Quý 4 năm 2021
		Quý 4	Lũy kế đến quý 4	
1	Chi phí dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(57,116,853)	(7,240,205)	7,203,114
	Cộng	(57,116,853)	(7,240,205)	7,203,114

B.7.24. Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Năm 2022		Quý 4 năm 2021
		Quý 4	Lũy kế đến quý 4	
1	Chi phí lương và các khoản theo lương	1,884,456,149	5,170,680,728	1,531,574,993
2	Chi phí vật tư văn phòng	20,933,851	53,176,559	42,076,252
3	Chi phí khấu hao			19,722,222
4	Chi phí dịch vụ mua ngoài	495,130,570	1,197,701,402	8,634,440
5	Chi phí khác	295,178,654	896,575,697	35,281,025
	Cộng	2,695,699,224	7,318,134,386	1,637,288,932

Cộng	1,242,913,333	887,039,385
A.7.11 Chi phí phải trả		
Phải trả chi phí đường truyền, cước thuê kênh	70,000,000	60,000,000
Phải trả hoa hồng môi giới	5,554,052	263,937,515
Chi phí kiểm toán	84,700,000	84,700,000
Cộng	160,254,052	408,637,515
A 7.12 Phải trả người bán		
Phải trả các đối tượng khác	221,620,000	218,380,000
Phải trả phí cải tạo văn phòng	(700,000,000)	
Cộng	(478,380,000)	218,380,000

A.7.13. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2022	01/01/2022
Phải trả cổ tức, tiền mua CPPHT của Nhà đầu tư		1,232,401,700
Cộng		1,232,401,700

A.7.14. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu năm	12,178,171,307	1,668,011,901	4,514,306,799	18,360,490,007
- Mua trong năm			70,761,600	
- Đầu tư XD CB hoàn thành				
- Tăng khác				
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm	12,178,171,307	1,668,011,901	4,585,068,399	18,431,251,607
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	12,178,171,307	1,668,011,901	4,514,306,799	18,360,490,007
- Khấu hao trong năm				
- Tăng khác				
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm	12,178,171,307	1,668,011,901	4,514,306,799	18,360,490,007
Giá trị còn lại của TSCĐHH			70,761,600	70,761,600
- Tại ngày đầu năm				
- Tại ngày cuối năm				70,761,600

A.7.15. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Phần mềm giao dịch, kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ Vô hình			
Số dư đầu năm	15,112,361,650	677,554,820	15,789,916,470
- Mua trong năm	5,060,000,000		5,060,000,000
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			

7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Hoạt động Margin			46,849,254,226	
Hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán			23,944,569,890	
Cộng			70,793,824,116	

A.7.5. Các khoản phải thu ngắn hạn	31/12/2022	01/01/2022
Phải thu khác		
Phải thu lợi nhuận được chia từ Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex	2,234,508,241	777,863,731
Phải thu tiền khấu hao Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	976,110,048	1,607,214,812
Trích trước lãi tiền gửi có kỳ hạn		
Phải thu khác		
Phải thu Sở giao dịch Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh		
Phải thu khác	3,628,156,433	
Cộng	6,838,774,722	2,385,078,543

A.7. 6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	21,796,235	75,661,246
Chi phí chứng thư số	30,822,001	63,681,200
Cộng	52,618,236	139,342,446

A.7.7. CẦM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN	31/12/2022	01/01/2022
Đặt cọc thuê văn phòng		80,000,000,000
Cộng		80,000,000,000

A.7.8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2022	01/01/2022
Tạm ứng	20,055,491	10,055,371
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	60,716,019	60,716,019
Chi phí trả trước ngắn hạn	1,737,496,132	507,220,600
Cộng	1,818,267,642	577,991,990

	31/12/2022	01/01/2022
A.7.9 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	16,867,980	186,855,595
Phải trả TTLK Chứng khoán	29,279,756	21,306,040
Cộng	46,147,736	208,161,635
A 7.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
- Thuế Thu nhập cá nhân	(74,887,841)	492,152,729
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,317,801,174	394,886,656
- Thuế khác		

2.14. Ghi nhận doanh thu tài chính

Doanh thu tài chính là Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định.

2.15. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

2.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

A 7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2022	01/01/2022
- Tiền mặt tại quỹ	270,816,592	5,118,390,230
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	5,664,622,224	24,223,138,626
- Các khoản tương đương tiền	331,629,709,589	152,000,000,000
Cộng	337,565,148,405	181,341,528,856

A7.2. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
Cửa Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	24,170,546	131,676,224,320
Cộng	24,170,546	131,676,224,320

A 7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	3,732,730,020		16,700,631,610	
Cộng	3,732,730,020		16,700,631,610	

7.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Đầu tư dài hạn khác				
Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	2,940,000,000		2,940,000,000	
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Quốc tế	5,436,160,000		2,956,160,000	
Cộng	8,376,160,000		5,896,160,000	

2.7. Các khoản phải thu ngắn hạn

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Các khoản nợ phải trả ngắn hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

2.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ.

Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu.

Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.12. Ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.13. Ghi nhận chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.



Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

+ Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

+ Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được trích lập khi công ty phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của Luật chứng khoán do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

+ Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

c) Nguyên tắc dự phòng giảm giá tài sản tài chính

Năm 2016, Luật Kế toán chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên Công ty không áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý trong ghi nhận giá trị tài sản tài chính.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng;
- Đối với các tài sản tài chính sẵn sàng để bán: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào

Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.5. Bất động sản đầu tư

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|--------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 năm |

2.6. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------|-------------|
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 08 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 năm |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2022

1. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 82/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29/02/2008, Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty Chứng khoán số 13/GPĐC-UBCK ngày 18/12/2013 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở chính của Công ty tại tầng 7+9, tòa nhà số 46-48 phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành ngày 10/04/2010 và sửa đổi, bổ sung ngày 01/04/2014.

Vốn điều lệ của Công ty là 329.999.800.000 đồng; tương đương 32.999.980 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 06 tháng 07 năm 2010 với mã giao dịch là HBS.

Đơn vị trực thuộc Công ty như sau:

Tên đơn vị: Chi nhánh Tại thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Tầng 3 Cao ốc Vimedimex Hòa Bình - 246 Cống Quỳnh - Phạm Ngũ Lão - Quận 1 - Hồ Chí Minh

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán: Tư vấn đầu tư chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty Chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

B.7.26. Chi phí khác

STT	Loại chi phí tài chính	2022		Quý 4 năm 2021
		Quý 4	Lũy kế đến quý 4	
1	Tiền phí, thuế phí khác	245,552,421	422,545,942	
	Cộng	245,552,421	422,545,942	

B.7.27. Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Khoản mục	Năm 2022		Quý 4 năm 2021
	Quý 4	Lũy kế đến quý 4	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3,373,512,787	7,755,344,300	6,091,540,857
Các khoản điều chỉnh tăng			
- <i>Thu lao HĐQT</i>			
Các khoản điều chỉnh giảm	(2,334,581,694)	(5,983,177,162)	3,903,181,800
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	1,200,000	1,392,950	650,042,700
- <i>Lãi chưa thực hiện</i>	(2,335,781,694)	(5,984,570,112)	3,253,139,100
Tổng thu nhập chịu thuế	5,708,094,481	13,738,521,462	2,188,359,027
Số lỗ được kết chuyển			
Tổng thu nhập tính thuế			
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	1,141,618,896	2,747,704,292	437,671,805
Thuế thu nhập hoãn lại	(466,916,339)	(1,196,674,023)	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	674,702,557	1,551,030,270	437,671,805

B 7.28. Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

Khoản mục	Năm 2022		Quý 4 năm 2021
	Quý 4	Lũy kế đến quý 4	
Tổng lợi nhuận sau thuế	3,165,726,568	6,671,230,369	5,653,869,022
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3,165,726,568	6,671,230,369	5,653,869,022
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	32,999,980	32,999,980	32,999,980
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	96	202	171

Hà Nội, ngày 12 tháng 1 năm 2023

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Thu Dung
Đào Thu Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Dung

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thành Nam
TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thành Nam